

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2012/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2012

NGHỊ ĐỊNH

Quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống mua bán người ngày 29 tháng 3 năm 2011;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người về căn cứ xác định nạn nhân và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với nạn nhân của một trong các hành vi quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Luật Phòng, chống mua bán người; người thân thích của nạn nhân; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định nạn nhân và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người thân thích của họ

1. Nạn nhân, người thân thích của họ có quyền:

a) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ khi tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại;

b) Từ chối biện pháp bảo vệ do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này áp dụng.

2. Nạn nhân, người thân thích của họ có nghĩa vụ:

a) Chấp hành đầy đủ các yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ khi được bảo vệ;

b) Tự chịu trách nhiệm về an toàn của bản thân khi từ chối biện pháp bảo vệ hoặc không chấp hành đầy đủ các yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

Điều 4. Kinh phí bảo đảm

Kinh phí thực hiện việc bảo vệ an toàn cho nạn nhân và người thân thích của họ do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên hàng năm được giao của các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Căn cứ để xác định nạn nhân

1. Một người được xác định là nạn nhân khi họ là đối tượng của một trong những hành vi sau đây:

a) Mua bán người: Coi người như một loại hàng hóa để trao đổi bằng tiền hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để:

- Ép buộc bán dâm;

- Ép buộc làm đối tượng sản xuất băng, đĩa hình, sách, tranh, ảnh, lịch và những hình thức khác có nội dung tuyên truyền lối sống đồi trụy, khiêu dâm;

- Ép buộc biểu diễn cho người khác xem thân thể mình với mục đích kích động tình dục;

- Làm nô lệ tình dục;

- Cường bức lao động;

- Lấy các bộ phận cơ thể một cách bất hợp pháp;

- Ép buộc đi ăn xin;

- Ép buộc làm vợ hoặc chồng;
- Ép buộc đẻ con trái ý muốn của họ;
- Ép buộc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;
- Vì mục đích vô nhân đạo khác.

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để thực hiện các hành vi quy định tại các Điểm a, b Khoản này hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Việc xác định nạn nhân phải dựa vào các nguồn tài liệu, chứng cứ sau:

- a) Tài liệu, chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng cung cấp;
- b) Thông tin, tài liệu do cơ quan giải cứu nạn nhân cung cấp;
- c) Thông tin, tài liệu do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp;
- d) Tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cung cấp;
- đ) Lời khai, tài liệu do nạn nhân cung cấp;
- e) Lời khai, tài liệu do người thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này cung cấp;
- g) Lời khai, tài liệu do những người biết sự việc cung cấp;
- h) Các thông tin, tài liệu hợp pháp khác.

3. Trường hợp cơ quan chức năng không chứng minh được một người có phải là nạn nhân hay không, sau khi xác minh lý lịch, thời gian vắng mặt khỏi địa phương nơi họ cư trú, lý do vắng mặt phù hợp với lời khai của họ về việc là đối tượng của một trong những hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này thì xem xét các căn cứ sau để xác nhận họ là nạn nhân:

- a) Người đó được phát hiện, giải cứu cùng với nạn nhân khác;
- b) Người đó đã có thời gian chung sống cùng với nạn nhân tại nơi các đối tượng thực hiện hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này giam giữ, quản lý và bị đối xử như những nạn nhân này;
- c) Biểu hiện về thể chất và tinh thần: Có dấu hiệu bị bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, bị đối xử tàn tệ, bị thương tích, sợ hãi, hoảng loạn, trầm cảm, ốm yếu;
- d) Thời gian người đó rời khỏi địa phương nơi cư trú thì thân nhân của họ trình báo cơ quan chức năng về việc họ bị mất tích hoặc là đối tượng của một trong những hành vi quy định tại Khoản 1 Điều này;

đ) Những thông tin hợp pháp khác giúp có cơ sở để tin rằng người đó là nạn nhân.

Điều 6. Đối tượng bảo vệ

1. Nạn nhân của một trong các hành vi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

2. Người thân thích của nạn nhân, bao gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha kế, mẹ kế, con đẻ, con nuôi, cha mẹ bên vợ hoặc bên chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cháu nội, cháu ngoại của nạn nhân.

Điều 7. Các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ

Tùy từng trường hợp cụ thể và điều kiện thực tế, cơ quan có trách nhiệm bảo vệ có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp bảo vệ sau đây để bảo đảm an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ (sau đây gọi chung là người được bảo vệ):

1. Giữ bí mật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của người được bảo vệ.

2. Giữ bí mật các thông tin về đời tư, đặc điểm nhận dạng, nơi cư trú, làm việc, học tập và các thông tin khác có liên quan đến người được bảo vệ.

3. Bố trí lực lượng bảo vệ tại nơi cư trú, làm việc, học tập, đi lại của người được bảo vệ, tại phiên tòa và những nơi cần thiết khác.

4. Hạn chế phạm vi đi lại, giao tiếp của người được bảo vệ.

5. Bố trí nơi tạm lánh cho người được bảo vệ.

6. Bố trí nơi ở, nơi làm việc, học tập mới cho người được bảo vệ.

7. Áp dụng các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản của người được bảo vệ theo quy định của pháp luật;

8. Xét xử kín.

Điều 8. Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ

1. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

a) Cơ quan Cảnh sát điều tra trong Công an nhân dân;

b) Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân;

c) Bộ đội Biên phòng;

d) Lực lượng Cảnh sát biển;

đ) Viện Kiểm sát nhân dân, Viện Kiểm sát quân sự các cấp;

e) Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp;

g) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Cơ sở bảo trợ xã hội, Cơ sở hỗ trợ nạn nhân;

h) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

a) Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra trong Công an nhân dân có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này đối với nạn nhân, người thân thích của họ trong vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý;

b) Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này đối với nạn nhân, người thân thích của họ trong vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý;

c) Cục trưởng Cục Phòng, chống tội phạm ma túy Bộ đội Biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn Đặc nhiệm thuộc Cục Phòng, chống tội phạm ma túy Bộ đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng đồn Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng cửa khẩu cảng có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này đối với nạn nhân, người thân thích của họ trong vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý. Khi cấp trưởng quy định tại Điểm này vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại Điểm này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng về nhiệm vụ được giao;

d) Cục trưởng, Chỉ huy trưởng Vùng, Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm ma túy, Cụm trưởng Cụm Đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy, Hải đoàn trưởng, Hải đội trưởng và Đội trưởng thuộc lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này đối với nạn nhân, người thân thích của họ trong vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan mình thụ lý. Khi cấp trưởng quy định tại Điểm này vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại Điểm này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng về nhiệm vụ được giao;

đ) Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện Kiểm sát có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, và 5 Điều 7 Nghị định này đối với nạn nhân trong vụ án hình sự do cơ quan mình đang thụ lý; đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra trong Công an nhân dân, Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân thụ lý vụ án áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ;

e) Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, 4, 5 và 8 Điều 7 Nghị định này đối với nạn nhân, người thân thích của họ trong vụ án hình sự do cơ quan mình đang thụ lý; đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra trong Công an nhân dân, Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân thụ lý vụ án áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ;

g) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Cơ sở bảo trợ xã hội, Giám đốc Cơ sở hỗ trợ nạn nhân có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các Khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 7, Nghị định này đối với nạn nhân, người thân thích đi cùng nạn nhân do cơ quan mình tiếp nhận; đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều này áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ;

h) Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 7 Nghị định, này đối với: nạn nhân, người chưa thành niên đi cùng nạn nhân là công dân Việt Nam tại vùng lãnh thổ, nước sở tại.

3. Trường hợp nơi cư trú của người được bảo vệ không thuộc địa phận của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ thì người có thẩm quyền ra quyết định bảo vệ ủy thác việc tiến hành các biện pháp bảo vệ cho cơ quan cùng cấp tương đương thuộc địa phận nơi người được bảo vệ cư trú. Cơ quan được ủy thác tiến hành các biện pháp bảo vệ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ theo ủy thác của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ

Người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ và có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Áp dụng biện pháp bảo vệ khi có căn cứ cho rằng nạn nhân, người thân thích của họ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.

2. Được lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Yêu cầu người được bảo vệ chấp hành các quy định để bảo đảm an toàn cho họ trong quá trình bảo vệ.

4. Yêu cầu chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp trong việc áp dụng các biện pháp bảo vệ.

5. Giữ bí mật việc bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

6. Lập, quản lý, lưu trữ và khai thác hồ sơ bảo vệ theo chế độ tài liệu mật.

Điều 10. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp bảo vệ

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải có văn bản đề nghị gửi cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp khẩn cấp có thể đề nghị trực tiếp hoặc qua điện thoại và các hình thức thông tin, liên lạc khác nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản.

Văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ phải ghi rõ: Thời gian, địa điểm làm văn bản; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nghề nghiệp, nơi cư trú của người làm văn bản; đề nghị bảo vệ cho ai; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nghề nghiệp, nơi cư trú của người được đề nghị bảo vệ (nếu người làm văn bản đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ cho người khác); lý do đề nghị áp dụng biện pháp bảo vệ và những nội dung khác có liên quan.

2. Cơ quan nhận được đề nghị bảo vệ phải xem xét, xác định sự cần thiết áp dụng các biện pháp bảo vệ. Trường hợp có căn cứ cho rằng nạn nhân, người thân thích của họ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và cần phải áp dụng biện pháp bảo vệ thì ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ. Trường hợp xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ thì phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân đề nghị bảo vệ biết rõ lý do.

3. Trong quá trình thụ lý vụ việc nếu có căn cứ cho rằng nạn nhân, người thân thích của họ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và cần phải áp dụng biện pháp bảo vệ thì người có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 8 Nghị định này ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

4. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ phải ghi rõ: Thời gian, địa điểm ra quyết định; tên cơ quan có trách nhiệm bảo vệ; họ tên, chức vụ của người ra quyết định; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, nghề nghiệp, nơi cư trú của người được bảo vệ; các biện pháp bảo vệ được áp dụng; thời gian bắt đầu áp dụng biện pháp bảo vệ và những nội dung khác có liên quan đến việc bảo vệ.

5. Trường hợp khẩn cấp, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ có thể điều động lực lượng, phương tiện đến bảo vệ hoặc bố trí nơi tạm lánh để bảo đảm an toàn cho người được bảo vệ trước khi ra quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

6. Trong quá trình bảo vệ, nếu phát sinh yêu cầu cần áp dụng thêm biện pháp bảo vệ thì người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định bổ sung quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.

7. Khi người được bảo vệ không còn bị xâm hại, đe dọa bị xâm hại thì người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ. Quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ phải ghi rõ lý do chấm dứt biện pháp bảo vệ.

8. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, quyết định bổ sung quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ, quyết định chấm dứt biện pháp bảo vệ được gửi cho người được bảo vệ, cơ quan yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Điều 11. Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ

Hồ sơ áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm:

1. Văn bản đề nghị bảo vệ.
2. Lý lịch cá nhân của người được bảo vệ.
3. Tài liệu thể hiện người được bảo vệ bị xâm hại, có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.
4. Quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ.
5. Quyết định bổ sung áp dụng biện pháp bảo vệ (nếu có).
6. Các biện pháp bảo vệ đã được áp dụng, kết quả thực hiện.
7. Quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo vệ.
8. Các văn bản, tài liệu khác có liên quan đến việc bảo vệ.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2012.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công an chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn và kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng